

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THUỐC SẮT TRÙNG VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Số 37 /CV-TST

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 01 năm 2017

V/v : Giải trình nguyên nhân biến động
lợi nhuận quý IV/2016 so với cùng kỳ
năm trước.

**Kính gửi : - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM**

Tên công ty : CTY CỔ PHẦN THUỐC SẮT TRÙNG VIỆT NAM

Địa chỉ : 102 Nguyễn Đình Chiểu, F.Đakao, Q1, TP.HCM

Mã chứng khoán : VPS

Thực hiện theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ vào Báo cáo Tài chính quý IV/2016 (chưa kiểm toán) của Công ty cổ phần Thuốc sắt trùng Việt Nam;

Chúng tôi xin giải trình về trường hợp lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý IV/2016 thay đổi hơn 10% so với Báo cáo cùng kỳ năm trước, như sau:

1. BÁO CÁO RIÊNG

CHỈ TIÊU	QIV/2016	QIV/2015	CHÊNH LỆCH	
			G.TRỊ	%
Doanh thu	252.458.600.322	262.368.447.058	-9.909.846.736	-4,0%
Giá vốn	170.882.818.689	179.820.630.838	-8.937.812.149	-5,0%
Lãi gộp	81.575.781.633	82.547.816.220	-972.034.587	-1,0%
Chi phí bán hàng + Quản lý	65.632.995.250	67.112.409.016	-1.479.413.766	-2,3%
Lợi nhuận khác	2.714.303.249	838.408.613	1.875.894.636	69,0%
Tổng lợi nhuận sau thuế	12.556.345.807	16.899.325.087	-4.342.979.280	-35,0%

2. BÁO CÁO HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	QIV/2016	QIV/2015	CHÊNH LỆCH	
			G.TRỊ	%
Doanh thu	266.835.465.906	273.777.483.507	-6.942.017.601	-2,6%
Giá vốn	181.835.445.515	188.033.681.212	-6.198.235.697	-3,4%
Lãi gộp	85.000.020.391	85.743.802.295	-743.781.904	-0,9%



Chi phí bán hàng + Quản lý	68.537.907.474	69.063.182.594	-525.275.120	-0,8%
Lợi nhuận khác	2.664.702.851	792.497.704	1.872.205.147	70,3%
Tổng lợi nhuận sau thuế	20.133.407.246	25.366.683.935	-5.233.276.689	-26,0%

Qua số liệu trên cho thấy quý IV/2016 doanh số giảm so với quý IV/2015 (giảm 4% và 2,6%), giá vốn hàng bán giảm không tương ứng (chỉ xấp xỉ 1%), bên cạnh đó các yếu tố khác giảm không nhiều nên lợi nhuận sau thuế của quý bị giảm khá sâu so với năm trước (giảm 35% và 26%).

Đây là kết quả khó tránh của tình hình năm 2016 với điều kiện thời tiết không được thuận lợi cho nền nông nghiệp, điều đó đã làm ảnh hưởng đến tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty. Trong quý IV/2016 Công ty đã nỗ lực tăng cường các chương trình bán hàng nhằm thúc đẩy công việc kinh doanh trong tình hình thị trường khó khăn, nhưng vẫn chưa mang lại những kết quả như kỳ vọng, doanh thu đã không tăng trưởng so với cùng kỳ làm ảnh hưởng đến lợi nhuận trong quý IV/2016 như đã nêu trên.

Trân trọng.

- Như trên;
- Lưu HC, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thân

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SẮT TRÙNG VIỆT NAM
Cho kỳ kế toán Quý IV/2016



NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02 - 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	05 - 06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	07 - 08
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	09 - 36

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		451,560,508,891	466,620,026,445
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	86,629,727,510	49,423,523,554
111	1. Tiền		59,629,727,510	33,323,523,554
112	2. Các khoản tương đương tiền		27,000,000,000	16,100,000,000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	10,000,000,000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		10,000,000,000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		204,670,938,950	228,176,538,146
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	228,862,373,617	241,918,666,349
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	3,863,510,436	6,597,965,347
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	7,492,973,718	9,051,821,019
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(35,554,376,026)	(29,397,789,363)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		6,457,205	5,874,794
140	IV. Hàng tồn kho	09	144,590,241,715	178,657,651,054
141	1. Hàng tồn kho		150,768,792,129	183,957,630,587
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(6,178,550,414)	(5,299,979,533)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5,669,600,716	10,362,313,691
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	472,465,112	135,617,449
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4,981,898,159	9,842,741,715
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	215,237,445	383,954,527

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		110,629,927,558	90,764,798,120
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2,362,801,592	1,131,561,592
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn	06	-	266,000,000
216	2. Phải thu dài hạn khác	07	2,362,801,592	865,561,592
220	II. Tài sản cố định		44,691,064,246	38,687,438,604
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	38,411,603,057	38,230,685,024
222	- Nguyên giá		146,355,821,421	144,988,968,767
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(107,944,218,364)	(106,758,283,743)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	6,279,461,189	456,753,580
228	- Nguyên giá		7,748,032,847	1,887,119,060
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1,468,571,658)	(1,430,365,480)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	17,353,116,681	7,387,541,848
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		17,353,116,681	7,387,541,848
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	42,895,260,945	40,684,486,217
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		41,475,334,854	39,264,560,126
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1,419,926,091	1,419,926,091
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3,327,684,094	2,873,769,859
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	3,327,684,094	2,873,769,859
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		562,190,436,449	557,384,824,565

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN		31/12/2016		01/01/2016	
			VND		VND	
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		215,142,258,522		223,559,085,327	
310	I. Nợ ngắn hạn		215,114,866,522		223,031,693,327	
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	94,848,986,282		132,469,148,242	
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		378,995,438		753,704,521	
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	4,574,543,509		1,229,900,895	
314	4. Phải trả người lao động		20,541,307,052		10,134,047,167	
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	26,133,786,821		21,275,385,375	
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	12,167,605,188		10,077,919,238	
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	53,142,754,680		42,649,345,150	
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		3,326,887,552		4,442,242,739	
330	II. Nợ dài hạn		27,392,000		527,392,000	
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	27,392,000		527,392,000	
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		347,048,177,927		333,825,739,238	
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	346,918,315,590		333,695,876,901	
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		244,607,920,000		174,719,940,000	
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		244,607,920,000		174,719,940,000	
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		21,093,970,709		77,300,664,935	
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2,388,870,815		8,959,497,187	
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		71,367,159,453		65,673,856,158	
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		14,402,997,645		19,560,360,878	
421b	LNST chưa phân phối năm nay		56,964,161,808		46,113,495,280	
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		7,460,394,613		7,041,918,621	
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		129,862,337		129,862,337	
431	1. Nguồn kinh phí		129,862,337		129,862,337	
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		562,190,436,449		557,384,824,565	

Người lập biểu



Nguyễn Minh Tâm

Kế toán trưởng



Thái Nguyên Luật

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2016

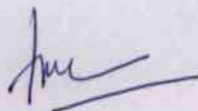
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2016		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	267,248,213,644	273,910,820,430	750,049,949,954	803,260,007,511
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	412,747,738	133,336,923	431,984,530	355,142,661
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		266,835,465,906	273,777,483,507	749,617,965,424	802,904,864,850
11	4. Giá vốn hàng bán	23	181,835,445,515	188,033,681,212	510,580,815,392	565,210,386,750
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		85,000,020,391	85,743,802,295	239,037,150,032	237,694,478,100
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	2,887,684,291	9,000,658,182	9,141,597,601	14,037,755,233
22	7. Chi phí tài chính	25	4,988,443,968	1,102,043,382	8,648,300,388	7,796,741,213
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		(1,204,918,750)	622,707,891	672,454,458	-
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		7,356,384,936	2,872,439,610	5,711,551,023	(512,006,072)
25	9. Chi phí bán hàng	26	41,008,430,090	47,046,899,177	123,055,376,661	134,348,867,963
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	27,529,477,384	22,016,283,417	65,387,319,678	57,008,715,120
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		21,717,738,176	27,451,674,111	56,799,301,929	52,065,902,965
31	12. Thu nhập khác	28	1,978,521,929	1,311,500,736	39,953,028,599	5,434,594,266
32	13. Chi phí khác	29	(686,180,922)	519,003,032	1,143,593,442	644,318,150
40	14. Lợi nhuận khác		2,664,702,851	792,497,704	38,809,435,157	4,790,276,116

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2016		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		24.382.441.027	28.244.171.815	95.608.737.086	56.856.179.081
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	4.249.033.781	2.877.487.880	18.244.786.398	10.680.754.513
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>20.133.407.246</u>	<u>25.366.683.935</u>	<u>77.363.950.688</u>	<u>46.175.424.568</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		19.831.131.911	25.070.637.821	76.883.545.408	46.113.495.280
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		302.275.335	296.046.114	480.405.280	61.929.288
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	<u>823</u>	<u>1.452</u>	<u>3.143</u>	<u>2.639</u>

Người lập biểu



Nguyễn Minh Tâm

Kế toán trưởng



Thái Nguyên Luật

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		95,608,737,086	56,856,179,081
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(30,063,112,888)	(6,123,965,228)
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		7,352,523,074	6,912,429,486
03	- Các khoản dự phòng		7,035,157,544	(4,270,032,564)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1,135,336,556	180,065,542
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(48,080,736,799)	(11,071,063,614)
06	- Chi phí lãi vay		2,549,827,666	2,124,635,922
07	- Các khoản điều chỉnh khác		(55,220,929)	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		65,545,624,198	50,732,213,853
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		15,928,935,177	(66,527,080,860)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		33,188,838,458	(15,530,480,731)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(23,570,118,142)	36,207,297,464
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(790,761,898)	542,668,028
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2,549,827,666)	(2,124,635,922)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(14,893,520,858)	(12,686,308,968)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7,159,667,348)	(5,304,912,618)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		65,699,501,921	(14,691,239,754)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(22,460,413,535)	(12,024,865,332)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		37,318,477,272	355,500,000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(50,000,000,000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		40,000,000,000	10,000,000,000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(4,308,000,000)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		9,168,802,911	8,442,169,877
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		14,026,866,648	2,464,804,545
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		105,805,301,175	82,066,446,213
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(95,811,891,645)	(71,279,433,183)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(52,513,574,143)	(31,094,312,200)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(42,520,164,613)	(20,307,299,170)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		37,206,203,956	(32,533,734,379)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		49,423,523,554	81,957,257,933
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	86,629,727,510	49,423,523,554

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Minh Tâm

Kế toán trưởng



Thái Nguyên Luật

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0300408946 ngày 11/05/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 22 tháng 12 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 102 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 244.607.920.000 đồng; tương đương 24.460.792 cổ phần, Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật;
- Sản xuất và mua bán chất hấp dẫn và xua đuổi côn trùng, thuốc diệt ký sinh trùng trong chăn nuôi gia súc, gia cầm, thuốc sát trùng gia dụng (bình xịt côn trùng trong nhà);
- Sản xuất và mua bán: Bao bì và in bao bì;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh cho thuê văn phòng, nhà khách, căn hộ. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng, nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki ốt, trung tâm thương mại);
- Sản xuất và mua bán: Phân bón, sản phẩm nhựa, cao su, chất tẩy rửa (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua, bán máy móc, thiết bị chuyên dùng cho sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và trang thiết bị cho phòng thí nghiệm thuốc bảo vệ thực vật;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác;
- Xông hơi khử trùng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

- Trong 6 tháng đầu năm 2016, thời tiết khô hạn kéo dài, Đồng bằng Sông Cửu Long bị xâm nhập mặn nghiêm trọng ảnh hưởng xấu đến ngành nông nghiệp. Nhu cầu sử dụng thuốc bảo vệ thực vật giảm sút, doanh thu trong 6 tháng đầu năm 2016 của Công ty sụt giảm mạnh, dẫn đến doanh thu bán hàng năm 2016 của Công ty giảm so năm 2015.
- Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 330/2016/NQ-TST-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 03 năm 2016, Công ty đã thực hiện giải thể Xí nghiệp Bình Triệu, địa chỉ số 240 Kha Vạn Cân, Khu phố 4, Phường Hiệp Bình Chánh, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Công ty TNHH Mosly Việt Nam đã hết thời hạn hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư, tuy nhiên Công ty TNHH Mostly Việt Nam chưa thực hiện xong các thủ tục giải thể Công ty. Trong năm 2016, lợi nhuận của Công ty TNHH Mostly Việt Nam chủ yếu là các khoản lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Cấu trúc Công ty

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2016 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	Thành phố Hồ Chí Minh	75.24%	75.24%	Sản xuất nông dược vi sinh

- Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2016 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	Thành phố Hồ Chí Minh	30.22%	30.22%	Sản xuất thuốc và dịch vụ trừ
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	Thành phố Hồ Chí Minh	50.00%	50.00%	Sản xuất thuốc diệt côn trùng
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	50.00%	50.00%	Sản xuất thuốc diệt côn trùng

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng Tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	40 - 45 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Các khoản vay

Các khoản vay theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	1,171,038,685	1,401,703,970
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	58,458,688,825	31,921,819,584
Các khoản tương đương tiền	27,000,000,000	16,100,000,000
	86,629,727,510	49,423,523,554

Tại ngày 31/12/2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng có giá trị 27.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,8%/năm đến 5,4%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	10,000,000,000	10,000,000,000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Trung tâm Sài Gòn	10,000,000,000	10,000,000,000	-	-
	10,000,000,000	10,000,000,000	-	-

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	31/12/2016			01/01/2016		
			Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Đầu tư vào công ty liên kết				31,811,530,842			30,036,267,981	
- Công ty Cổ phần Trừ mối - Khúc trùng	Thành phố Hồ Chí Minh	30.22%	30.22%	3,339,140,216	30.22%	30.22%	2,363,757,035	
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	Thành phố Hồ Chí Minh	50.00%	50.00%	28,472,390,626	50.00%	50.00%	27,672,510,946	
Đầu tư vào công ty liên doanh				9,663,804,012			9,228,292,145	
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	50.00%	50.00%	9,663,804,012	50.00%	50.00%	9,228,292,145	
				<u>41,475,334,854</u>			<u>39,264,560,126</u>	

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong năm: Xem thuyết minh 37.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác		
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam	1,419,926,091	1,419,926,091
	<u>1,419,926,091</u>	<u>1,419,926,091</u>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tú Anh	20,508,523,999	20,951,674,921
- Công ty TNHH Thương mại Nông Phát	16,228,142,788	21,456,623,660
- Công ty Vipesco Cambo	12,168,072,276	13,778,490,138
- Doanh nghiệp Tư nhân Ngọc Lợi	5,981,646,148	5,981,646,148
- Hộ kinh doanh Trần Xuân Mai	4,887,351,584	4,887,354,870
- Hộ kinh doanh Lê Văn Lang	4,239,313,856	3,226,396,666
- Hộ kinh doanh Minh Trí	4,184,163,956	3,711,550,794
- Công ty TNHH Duy Thạnh	912,013,000	3,885,574,017
- Hộ kinh doanh Phạm Duy Dương	4,224,861,465	3,751,924,585
- Hộ kinh doanh Thanh Hà	25,514,273	3,867,301,996
- Công ty TNHH Hebei Elen (Medusa)	2,627,791,271	3,442,580,624
- Hộ Kinh doanh Nguyễn Minh Thuận	4,412,784,990	2,700,508,900
- Công ty TNHH Phú Nông	3,150,649,530	2,900,100,378
- Các khoản phải thu khách hàng khác	145,311,544,481	147,376,938,652
	228,862,373,617	241,918,666,349

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

224,040,902	175,569,593
--------------------	--------------------

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Bà Lê Thị Ánh Kim	-	-	3,500,000,000	-
- Công Ty TNHH Thương Mại Và Kỹ Thuật Vạn Lâm	671,658,504	-	149,440,060	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Cơ khí Hồng Châu	745,085,000	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	2,446,766,932	(10,560,000)	2,948,525,287	-
	3,863,510,436	(10,560,000)	6,597,965,347	-

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	3,000,886,781	-
- Phải thu người lao động về KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN, thuế TNCN	227,963,911	-	249,845,898	-
- Phải thu tiền cho vay từ quỹ xã hội hóa chất	16,000,000	-	10,000,000	-
- Phải thu Công ty mua bán nợ chi phí trông coi tài sản giữ hộ	726,684,299	-	726,684,299	-
- Phải thu khách hàng khó đòi phát sinh trước năm 2008 đã xử lý xóa nợ (Đến 2008 đã điều chỉnh lại theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước)	1,989,376,628	-	1,989,376,628	-
- Phải thu Cán bộ công nhân viên tiền tạm ứng chưa hoàn chứng từ	2,792,128,276	-	1,934,896,243	-
- Ký cược, ký quỹ	77,220,000	-	46,535,500	-
- Dự thu lãi tiền gửi Ngân hàng	435,244,445	-	-	-
- Phải thu khác	1,228,356,159	(38,520,900)	1,093,595,670	(26,598,000)
	7,492,973,718	(38,520,900)	9,051,821,019	(26,598,000)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	2,362,801,592	-	865,561,592	-
	2,362,801,592	-	865,561,592	-

8. NỢ XẤU

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	39,826,387,077	4,272,011,051	38,368,965,635	8,971,176,272
+ Doanh nghiệp tư nhân Ngọc Lợi	5,981,646,148	240,129,120	5,981,646,148	2,373,833,775
+ Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Phú Châu	2,713,641,866	-	2,738,470,112	-
+ Doanh nghiệp tư nhân Phúc Tài	2,492,249,789	-	2,492,249,789	-
+ Hộ kinh doanh Trần Xuân Mai	4,887,351,584	-	4,887,354,870	1,668,620,125
+ Đại lý Hùng Duyên	2,057,898,080	652,839,775	2,057,898,080	2,057,898,080
+ Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Mộng Tuyền	2,278,261,521	1,139,130,761	2,462,017,678	2,462,017,678
+ Các khoản phải thu khác	19,415,338,089	2,239,911,396	17,749,328,958	408,806,614
	39,826,387,077	4,272,011,051	38,368,965,635	8,971,176,272

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	3,434,825,916	-	3,531,104,950	-
- Nguyên liệu, vật liệu	78,668,949,476	(3,150,675,296)	66,311,458,215	(3,842,148,684)
- Công cụ, dụng cụ	641,075,404	-	1,092,023,080	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	189,995,453	-	136,378,069	-
- Thành phẩm	63,546,049,131	(3,027,875,118)	106,030,792,298	(1,457,830,849)
- Hàng hóa	4,287,896,749	-	6,855,873,975	-
	150,768,792,129	(6,178,550,414)	183,957,630,587	(5,299,979,533)

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
+ Nhà máy sản xuất nông dược tại Nam Định (1)	3,181,818,182	3,181,818,182
+ Dự án bảo vệ môi trường và quản lý chất thải (lò đốt chất thải) (2)	1,615,313,635	1,615,313,635
+ Lắp đặt nhà kính sân phơi cát	54,760,950	-
+ Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng tại Chi nhánh 3	49,630,000	49,630,000
+ Dự án Validamycin	-	4,666,667
+ Chi phí đầu tư cải tạo Xí nghiệp Bình Triệu để sản xuất thuốc gia dụng	-	1,388,700,000
+ Chi phí di dời tại Khu đất 242 Kha Vạn Cân	-	373,636,364
+ Dự án đầu tư mở rộng và cải tạo nhà máy nông dược Bình Dương (3)	11,000,123,914	36,997,000
+ Chi phí đầu tư phần mềm kế toán và quản lý doanh nghiệp	811,700,000	665,900,000
+ Hệ thống xử lý bụi mù xử lý thuốc hạt Phú Bài - CN Huế	568,890,000	70,880,000
+ Gàu tải dây chuyền thuốc hạt tại xưởng Phú Bài CN2	56,000,000	-
+ Chi phí thiết kế đường nội bộ tại xưởng Phú Bài.	14,880,000	-
	17,353,116,681	7,387,541,848

(1): Dự án đang tạm dừng do chờ cấp phép của cơ quan có thẩm quyền.

(2): Hiện tại Công trình Lò đốt chất thải chưa được cơ quan nhà nước nghiệm thu cấp cao nhất và cấp giấy phép hoạt động.

(3): Dự án đầu tư mở rộng và cải tạo Nhà máy Nông dược Bình Dương do Chi nhánh Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam thực hiện. Dự án có Tổng mức đầu tư 14,4 tỷ đồng.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	46,714,902,091	64,631,370,594	29,515,599,662	955,508,420	3,171,588,000	144,988,968,767
Số tăng trong năm	1,767,817,741	4,513,760,692	1,815,454,638	895,433,000	-	8,992,466,071
- Mua trong năm	50,964,468	2,121,987,682	1,815,454,638	895,433,000	-	4,883,839,788
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1,716,853,273	2,391,773,010	-	-	-	4,108,626,283
Số giảm trong năm	(5,543,840,813)	(1,673,772,604)	(408,000,000)	-	-	(7,625,613,417)
- Thanh lý, nhượng bán	(5,543,840,813)	(1,673,772,604)	(408,000,000)	-	-	(7,625,613,417)
Số dư cuối năm	42,938,879,019	67,471,358,682	30,923,054,300	1,850,941,420	3,171,588,000	146,355,821,421
Hao mòn TSCĐ						
Số dư đầu năm	38,935,380,193	47,624,843,253	16,456,859,094	569,613,203	3,171,588,000	106,758,283,743
Số tăng trong năm	1,072,672,311	3,527,827,793	2,433,544,282	280,272,510	-	7,314,316,896
- Khấu hao trong năm	1,072,672,311	3,527,827,793	2,433,544,282	280,272,510	-	7,314,316,896
Số giảm trong năm	(4,623,826,658)	(1,096,555,617)	(408,000,000)	-	-	(6,128,382,275)
- Thanh lý, nhượng bán	(4,572,278,645)	(1,092,882,701)	(408,000,000)	-	-	(6,073,161,346)
- Giảm khác(*)	(51,548,013)	(3,672,916)	-	-	-	(55,220,929)
Số dư cuối năm	35,384,225,846	50,056,115,429	18,482,403,376	849,885,713	3,171,588,000	107,944,218,364
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	7,779,521,898	17,006,527,341	13,058,740,568	385,895,217	-	38,230,685,024
Tại ngày cuối năm	7,554,653,173	17,415,243,253	12,440,650,924	1,001,055,707	-	38,411,603,057

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 81.431.579.901 đồng

(*) Giảm khác là phần điều chỉnh giá trị còn lại của tài sản cố định tại Công ty con do thay đổi khung khấu hao theo quy định của thông tư 45-2013/TT-BTC ngày 25/04/2013

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1,759,519,060	127,600,000	1,887,119,060
- Mua trong năm	5,860,913,787	-	5,860,913,787
Số dư cuối năm	7,620,432,847	127,600,000	7,748,032,847
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1,329,078,400	101,287,080	1,430,365,480
- Khấu hao trong năm	11,893,258	26,312,920	38,206,178
Số dư cuối năm	1,340,971,658	127,600,000	1,468,571,658
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	430,440,660	26,312,920	456,753,580
Tại ngày cuối năm	6,279,461,189	-	6,279,461,189

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	74,143,028	30,516,048
- Chi phí thuê đất, thuê kho chờ phân bổ	125,000,000	35,395,251
- Chi phí bảo hiểm	38,492,849	69,706,150
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	217,536,135	-
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	17,293,100	-
	472,465,112	135,617,449
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	440,148,740	1,401,442,896
- Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	2,454,369,218	1,114,982,266
- Tiền thuê kho trả trước	233,824,837	240,497,848
- Chi phí khảo nghiệm và đăng ký sản phẩm tại Campuchia	-	27,731,250
- Chi phí trả trước dài hạn khác	199,341,299	89,115,599
	3,327,684,094	2,873,769,859

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	42,649,345,150	42,649,345,150	105,805,301,175	95,311,891,645	53,142,754,680	53,142,754,680
+ Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (1)	35,012,695,150	35,012,695,150	55,525,561,700	66,469,042,990	24,069,213,860	24,069,213,860
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (2)	7,636,650,000	7,636,650,000	50,279,739,475	28,842,848,655	29,073,540,820	29,073,540,820
	42,649,345,150	42,649,345,150	105,805,301,175	95,311,891,645	53,142,754,680	53,142,754,680
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	527,392,000	527,392,000	-	500,000,000	27,392,000	27,392,000
+ Công ty TNHH Phú Nông	500,000,000	500,000,000	-	500,000,000	-	-
+ Vay cá nhân (3)	27,392,000	27,392,000	-	-	27,392,000	27,392,000
	527,392,000	527,392,000	-	500,000,000	27,392,000	27,392,000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	-	-	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	527,392,000	527,392,000			27,392,000	27,392,000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 2000-LAV-201600765 ngày 23/03/2016 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
 + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh được quy định cụ thể trong Khế ước nhận nợ;
 + Thời hạn vay: Không quá 06 tháng cho từng lần nhận nợ;
 + Lãi suất cho vay: Áp dụng cho từng lần giải ngân, là lãi suất cho vay do Eximbank công bố có hiệu lực tại thời điểm giải ngân;
 + Phương thức bảo đảm: Vay không có tài sản đảm bảo;
 + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là 15.700.000.000 VNĐ và 366.590 USD (tương đương 8.369.213.860 VNĐ).

- (2) Hợp đồng tín dụng số 16.2110114/2016-HĐTDHM/NHCT900-VIPESCO ngày 01/07/2016 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 + Thời hạn vay: Không quá 06 tháng cho từng lần nhận nợ;
 + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
 + Phương thức bảo đảm: Vay không có tài sản đảm bảo;
 + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là 29.073.540.820 VNĐ.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (3) Vay cá nhân không có hợp đồng
 + Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 + Lãi suất cho vay: 0%;

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH MTV Nhựa Vô Song	2,020,534,122	2,020,534,122	7,394,540,800	7,394,540,800
- Công ty Wuxi Yangsun Chemical	6,502,560,000	6,502,560,000	7,396,468,800	7,396,468,800
- Công ty TNHH Adama Việt Nam	-	-	10,760,072,400	10,760,072,400
- Công ty Hunan Haili Chemical	6,511,680,000	6,511,680,000	10,997,867,200	10,997,867,200
- Công ty JingJiang SinamYang IM&EX	3,474,948,000	3,474,948,000	11,058,873,880	11,058,873,880
- Công ty NongFeng AgroChem	20,390,040,000	20,390,040,000	21,779,497,360	21,779,497,360
- Phải trả các đối tượng khác	55,949,224,160	55,949,224,160	63,081,827,802	63,081,827,802
	94,848,986,282	94,848,986,282	132,469,148,242	132,469,148,242

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	47,683,594	14,099,295,393	14,071,901,759	-	75,077,228
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	1,477,643,719	1,477,643,719	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	338,329,255	114,989,908	18,244,786,398	14,893,520,858	-	3,127,926,193
- Thuế thu nhập cá nhân	-	222,374,450	2,933,557,748	2,629,242,693	-	526,689,505
- Thuế tài nguyên	-	27,560	6,667,810	6,670,170	-	25,200
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	691,869,644	4,138,516,233	4,308,128,406	195,573,865	717,831,336
- Các loại thuế khác	25,961,692	152,955,739	35,550,000	35,550,000	-	126,994,047
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	19,663,580	-	-	-	19,663,580	-
	383,954,527	1,229,900,895	40,936,017,301	37,422,657,605	215,237,445	4,574,543,509

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí hỗ trợ bán hàng (1)	18,211,298,106	16,173,929,697
- Chi phí tổ chức hội nghị khách hàng	7,395,064,032	3,702,400,000
- Trích trước chi phí phải trả khác	527,424,683	1,399,055,678
	<u>26,133,786,821</u>	<u>21,275,385,375</u>

(1) Chi phí hỗ trợ bán hàng được trích trước theo các Báo cáo tổng kết chương trình hỗ trợ bán hàng hằng tháng và hằng quý do Phòng Kinh doanh Công ty lập và Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt.

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ giải quyết	2,748,796	-
- Kinh phí công đoàn	1,264,306,089	1,472,721,138
- Bảo hiểm xã hội	62,785,990	53,652,330
- Bảo hiểm y tế	56,823,823	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	613,889	729,889
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	100,000,000	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	8,484,066,401	6,401,217,001
- Các khoản phải trả phải nộp khác	2,196,260,200	2,149,598,880
+ Phải trả Công ty mua bán nợ tiền sử dụng vật tư giữ hộ	153,553,654	153,553,654
+ Phải trả chi phí bán hàng tại các cửa hàng thuộc Chi nhánh Huế	26,897,524	26,897,524
+ Các quỹ xã hội của Công ty	124,585,699	95,905,133
+ Phải trả khác	1,891,223,323	1,873,242,569
	<u>12,167,605,188</u>	<u>10,077,919,238</u>

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của ČSH	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	174,719,940,000	6,701,424,937	72,780,262,031	63,154,311,329	7,369,263,220	324,725,201,517
Lãi trong năm trước	-	-	-	46,113,495,280	61,929,288	46,175,424,568
Phân phối lợi nhuận năm 2014	-	2,258,072,250	4,516,144,500	(43,593,950,451)	-	(36,819,733,701)
Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	(389,273,887)	(389,273,887)
Tăng khác	-	-	4,258,404	-	-	4,258,404
Số dư cuối năm trước	174,719,940,000	8,959,497,187	77,300,664,935	65,673,856,158	7,041,918,621	333,695,876,901
Số dư đầu năm nay	174,719,940,000	8,959,497,187	77,300,664,935	65,673,856,158	7,041,918,621	333,695,876,901
Chia cổ phiếu thưởng (1)	69,887,980,000	(8,959,497,187)	(60,928,482,813)	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	76,883,545,408	480,405,280	77,363,950,688
Phân phối lợi nhuận 2015 (2)	-	2,388,870,815	4,777,741,631	(47,773,470,647)	(61,929,288)	(40,668,787,489)
Tạm ứng cổ tức 2016 (3)	-	-	-	(19,568,633,600)	-	(19,568,633,600)
Ảnh hưởng do phân phối lợi nhuận và các điều chỉnh khác tại Công ty Liên kết	-	-	347,361,571	(3,848,137,866)	-	(3,500,776,295)
Giảm khác (4)	-	-	(403,314,615)	-	-	(403,314,615)
Số dư cuối năm nay	244,607,920,000	2,388,870,815	21,093,970,709	71,367,159,453	7,460,394,613	346,918,315,590

(1) Căn cứ theo Nghị quyết số 01-2016/NQ-TST-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông ngày 21/05/2016, Công ty đã thực hiện phát hành và niêm yết bổ sung 6.988.798 Cổ phiếu từ nguồn Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và Quỹ đầu tư phát triển, theo tỷ lệ mỗi cổ đông hiện hữu tại ngày chốt danh sách sở hữu 10 cổ phiếu sẽ được nhận thêm 4 cổ phiếu.

(2) Theo Nghị quyết số 01-2016/NQ-TST-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam ngày 21/05/2016 và Thông báo của Hội đồng Thành viên Công ty con - Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato ngày 22/03/2016, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

	Công ty mẹ	Công ty con	Tổng
	VND	VND	VND
Trích Quỹ Dự trữ bổ sung Vốn điều lệ	2,388,870,815	-	2,388,870,815
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	4,777,741,631	-	4,777,741,631
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	4,777,741,631	9,409,450	4,787,151,081
Chi trả cổ tức	34,943,988,000	24,969,119	34,968,957,120
Thường Hội đồng Quản trị về hoàn thành kế hoạch	500,000,000	-	500,000,000
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	350,750,000	-	350,750,000
Tổng	47,739,092,078	34,378,569	47,773,470,647

(3) Căn cứ theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 09/2016/NQ-TST-HĐQT về việc tạm ứng cổ tức 2016, Công ty đã thực hiện tạm ứng cổ tức cho các cổ đông tại ngày chốt danh sách theo tỷ lệ 8% vốn điều lệ mới (tương ứng mỗi cổ phần nhận 800 đồng).

(4) Khoản thuế truy thu nộp bổ sung từ phần thu nhập không được hưởng ưu đãi thuế giai đoạn 2012 - 2013 theo Biên bản kiểm tra ngày 01/09/2016

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	124,750,080,000	51.00%	89,107,200,000	51.00%
Ông Nguyễn Đức Thuận	49,487,200,000	20.23%	35,348,000,000	20.23%
Bà Lâm Thị Mai	20,629,810,000	8.43%	14,735,580,000	8.43%
Các cổ đông khác	49,740,830,000	20.34%	35,529,160,000	20.34%
	244,607,920,000	100%	174,719,940,000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	174,719,940,000	174,719,940,000
- Vốn góp tăng trong năm	69,887,980,000	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	244,607,920,000	174,719,940,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	34,943,988,000	31,449,589,200
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	19,568,633,600	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24,460,792	17,471,994
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24,460,792	17,471,994
- Cổ phiếu phổ thông	24,460,792	17,471,994
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24,460,792	17,471,994
- Cổ phiếu phổ thông	24,460,792	17,471,994
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10,000	10,000

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	21,093,970,709	77,300,664,935
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2,388,870,815	8,959,497,187
	23,482,841,524	86,260,162,122

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2016	01/01/2016
Đô la Mỹ	USD	1,349.62	100.00

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV/2016	Quý IV/2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	252,726,846,181	269,719,414,190
Doanh thu gia công	13,597,147,101	3,821,561,389
Doanh thu cung cấp dịch vụ	924,220,362	369,844,851
	267,248,213,644	273,910,820,430

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý IV/2016	Quý IV/2015
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	26,465,631	55,011,157
- Giảm giá hàng bán	377,828,898	300,131,504
- Hàng bán bị trả lại	8,493,772	-
	412,788,301	355,142,661

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý IV/2016 VND	Quý IV/2015 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	169,577,919,525	189,860,915,446
Giá vốn của hoạt động gia công	11,318,288,539	2,077,844,124
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	29,524,358	145,166,952
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	909,713,093	(4,050,245,310)
	<u>181,835,445,515</u>	<u>188,033,681,212</u>

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV/2016 VND	Quý IV/2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,529,626,857	17,688,913
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	7,819,490,921
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	278,242,438	24,831,781
Lãi bán hàng trả chậm	1,079,814,996	1,048,867,623
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
	<u>2,887,684,291</u>	<u>9,000,658,182</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV/2016 VND	Quý IV/2015 VND
Lãi tiền vay	672,454,458	622,707,891
Chiết khấu thanh toán	2,525,142,507	*****
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	654,740,447	374,687,566
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối	1,135,336,556	*****
Chi phí tài chính khác	770,000	*****
	<u>4,988,443,968</u>	<u>1,102,043,382</u>

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý IV/2016 VND	Quý IV/2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,967,513,511	1,189,725,201
Chi phí nhân công	10,382,722,221	5,888,117,043
Chi phí khấu hao tài sản cố định	468,583,851	175,695,081
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16,655,778,384	27,530,919,960
Chi phí khác bằng tiền	11,533,832,123	12,262,441,892
	<u>41,008,430,090</u>	<u>47,046,899,177</u>

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý IV/2016 VND	Quý IV/2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	411,217,156	203,226,291
Chi phí nhân công	22,082,006,872	16,168,594,461
Chi phí khấu hao tài sản cố định	153,664,581	98,386,410
Chi phí dự phòng	2,489,233,028	- 71,384,578
Thuế, phí, và lệ phí	1,586,437,691	1,825,484,919
Chi phí dịch vụ mua ngoài	666,178,417	1,531,331,307
Chi phí khác bằng tiền	140,739,639	2,260,644,607
	<u>27,529,477,384</u>	<u>22,016,283,417</u>

28. THU NHẬP KHÁC

	Quý IV/2016 VND	Quý IV/2015 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định (*)	20,049,999	57,000,000
Bán vật tư, phế liệu thu hồi	18,772,728	155,031,862
Thu dịch vụ thử nghiệm mẫu	-	233,146,419
Tiền bồi thường giải phóng mặt bằng	-	-
Tiền bồi thường và hỗ trợ di dời tại số 242 Kha Vạn Cân	1,927,793,383	-
Xử lý chi phí khấu hao của tài sản hình thành từ nguồn kinh phí đã khấu hao hết nhưng chưa giảm nguồn	-	821,979,776
Thu nhập từ giảm giá lô hàng mua năm 2015	-	-
Thu nhập khác	11,905,819	44,342,679
	<u>1,978,521,929</u>	<u>1,311,500,736</u>

(*) Trong đó, thu nhập thuần từ bán đấu giá tài sản trên đất tại Khu đất số 240 Kha Vạn Cân, Phường Hiệp Bình Chánh, Quận Thủ Đức là 35.949.706.071 đồng (bao gồm thu nhập từ nhượng bán 37.363.636.363 đồng, giá trị còn lại và chi phí nhượng bán tài sản là 1.413.930.292 đồng) và thu nhập thuần từ thanh lý, nhượng bán các Tài sản cố định khác là (183.680.870) đồng.

29. CHI PHÍ KHÁC

	Quý IV/2016 VND	Quý IV/2015 VND
Xử lý các chi phí nghiên cứu tồn đọng không khả thi	-	299,665,485
Các khoản bị phạt	8,500,000	-
Chi phí liên quan đến bồi thường và hỗ trợ di dời tại số 242 Kha Vạn Cân	(695,327,105)	90,989,518
Chi phí khác	646,183	109,448,526
	<u>(686,180,922)</u>	<u>519,003,032</u>

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ	17,491,115,650	10,565,764,605
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty con	753,670,748	114,989,908
Chi phí thuế TNDN hiện hành	18,244,786,398	10,680,754,513

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	76,883,545,408	46,113,495,280
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	76,883,545,408	46,113,495,280
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	24,460,792	17,471,994
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3,143	2,639

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	441,068,645,875	529,446,131,799
Chi phí nhân công	90,096,158,340	76,851,971,377
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7,352,523,074	6,912,429,486
Chi phí dịch vụ mua ngoài	93,955,790,997	116,471,119,426
Chi phí khác bằng tiền	24,119,267,662	32,852,941,410
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	656,592,385,948	762,534,593,499

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	86,629,727,510	-	49,423,523,554	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	238,718,148,927	(35,554,376,026)	251,836,048,960	(29,397,789,363)
Các khoản cho vay	10,000,000,000	-	-	-
Đầu tư dài hạn	1,419,926,091	-	1,419,926,091	-
Tổng tài sản tài chính	336,767,802,528	(35,554,376,026)	302,679,498,605	(29,397,789,363)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	53,170,146,680	43,176,737,150
Phải trả người bán, phải trả khác	107,016,591,470	142,547,067,480
Chi phí phải trả	26,133,786,821	21,275,385,375
	186,320,524,971	206,999,190,005

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	86,629,727,510	-	-	86,629,727,510
Phải thu khách hàng, phải thu khác	200,800,971,309	2,362,801,592	-	203,163,772,901
Các khoản cho vay	10,000,000,000	-	-	10,000,000,000
Đầu tư dài hạn	-	-	1,419,926,091	1,419,926,091
	297,430,698,819	2,362,801,592	1,419,926,091	301,213,426,502
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	49,423,523,554	-	-	49,423,523,554
Phải thu khách hàng, phải thu khác	221,572,698,005	865,561,592	-	222,438,259,597
Đầu tư dài hạn	-	-	1,419,926,091	1,419,926,091
	270,996,221,559	865,561,592	1,419,926,091	273,281,709,242

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ	53,142,754,680	27,392,000	-	53,170,146,680
Phải trả người bán, phải trả khác	107,016,591,470	-	-	107,016,591,470
Chi phí phải trả	26,133,786,821	-	-	26,133,786,821
	186,293,132,971	27,392,000	-	186,320,524,971
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	42,649,345,150	527,392,000	-	43,176,737,150
Phải trả người bán, phải trả khác	142,547,067,480	-	-	142,547,067,480
Chi phí phải trả	21,275,385,375	-	-	21,275,385,375
	206,471,798,005	527,392,000	-	206,999,190,005

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Bù trừ công nợ phải trả nợ vay dài hạn và công nợ phải thu khách hàng đối với Công ty TNHH Phú Nông	500,000,000	500,000,000

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
b) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	105,805,301,175	82,066,446,213
c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(95,811,891,645)	(71,279,433,183)

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2016	Năm 2015
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	Công ty liên kết	455,106,800	527,434,160
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	Công ty liên kết	199,319,250	224,850,000
Lợi nhuận được chia			
Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	Công ty liên kết	1,338,646,982	217,638,000
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	Công ty liên kết	5,835,612,075	57,650,245
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam	Công ty liên doan	-	6,529,427,651
Phân phối lợi nhuận			
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ	27,801,446,400	16,039,296,000

Số dư tại ngày kết thúc năm

	Mối quan hệ	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng			
Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	Công ty liên kết	224,040,902	175,569,593
Phải thu khác ngắn hạn (Tiền cổ tức)			
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	Công ty liên kết	-	3,000,000,000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	1,707,973,000	2,108,121,000

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Nguyễn Minh Tâm

Kế toán trưởng



Thái Nguyên Luật

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân